



Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015



Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Thông tin về Công ty

Quyết định thành lập số 1284/QĐ-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2003

Giấy chứng nhận
Đăng ký kinh doanh số 0103003086 ngày 24 tháng 10 năm 2003

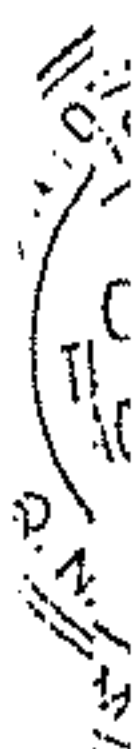
Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003086 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 5 năm 2012.

| | | |
|--------------------------|---------------------|------------------------------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Đỗ Trọng Quỳnh | Chủ tịch |
| | Ông Vũ Quý Hà | Ủy viên |
| | Ông Trần Đăng Lợi | Ủy viên (đến ngày 20/3/2015) |
| | Ông Trần Ngọc Long | Ủy viên (từ ngày 20/3/2015) |
| | Ông Nguyễn Khắc Hải | Ủy viên |
| | Ông Lò Hồng Hiệp | Ủy viên |

| | | |
|--------------------------|-----------------------|-------------------|
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Nguyễn Khắc Hải | Tổng Giám đốc |
| | Ông Phạm Văn Sinh | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Thùy Chung | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Việt Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Ngọc Long | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Đỗ Bảo Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Vũ Duy Long | Phó Tổng Giám đốc |

Trụ sở đăng ký 52 Đường Lạc Long Quân
Quận Tây Hồ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam





KPMG Limited

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 (“Công ty”) bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 9 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 48. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty có nghĩa vụ kê khai điều chỉnh nộp Ngân sách Nhà nước số thuế thu nhập doanh nghiệp đã kê khai giảm 50% trong các năm tài chính 2009 và 2010 theo Công văn số 14041/BTC-TCT ngày 3 tháng 10 năm 2014 (“Công văn 14041”) về việc xử lý ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu trong giai đoạn 2004 - 2006. Ngày 21 tháng 1 năm 2015, Công ty đã có Công văn số 10/2015/CV-TC gửi Cục thuế Thành phố Hà Nội giải trình và xác định số thuế cần phải nộp theo quy định của Công văn 14041 là 1.835 triệu VND. Theo Ban Tổng Giám đốc, Công ty đang tiếp tục làm việc với Cục thuế Thành phố Hà Nội về số thuế chính xác mà Công ty cần phải nộp bổ sung theo yêu cầu của Công văn 14041, và do vậy, đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa thực hiện hạch toán số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Theo ý kiến của chúng tôi, Công ty cần ghi nhận số thuế phải nộp trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng có thể có của vấn đề đã mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.



Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 kèm theo một vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến công nợ tiềm tàng của Công ty là nghĩa vụ kê khai điều chỉnh nộp Ngân sách Nhà nước số thuế thu nhập doanh nghiệp đã kê khai giảm 50% trong các năm 2009 và 2010 theo Công văn số 14041 trong báo cáo kiểm toán ngày 4 tháng 3 năm 2015. Công ty kiểm toán này cũng đã đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 trong báo cáo soát xét ngày 11 tháng 8 năm 2014.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345
Báo cáo soát xét số: 15-02-196-R2



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 9 năm 2015

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 1.330.168.197.876 | 1.330.269.421.948 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6 | 11.094.179.376 | 73.117.466.147 |
| Tiền | 111 | | 8.094.179.376 | 70.117.466.147 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 740.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7(a) | - | 740.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 478.693.060.740 | 497.508.827.602 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 281.535.956.427 | 349.916.498.384 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 77.526.915.968 | 51.969.697.871 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 12.300.000.000 | 7.000.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 117.367.226.434 | 99.390.282.663 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (10.037.038.089) | (10.767.651.316) |
| Hàng tồn kho | 140 | 11 | 837.115.597.742 | 757.352.398.625 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 837.700.490.410 | 757.937.291.293 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (584.892.668) | (584.892.668) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.265.360.018 | 1.550.729.574 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 801.214.773 | - |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 2.464.145.245 | 1.550.729.574 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 205.191.183.642 | 280.861.297.153 |
| Tài sản cố định | 220 | | 42.385.691.431 | 45.939.547.652 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 31.599.085.679 | 35.084.310.336 |
| Nguyên giá | 222 | | 88.762.702.911 | 88.722.975.638 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (57.163.617.232) | (53.638.665.302) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 10.786.605.752 | 10.855.237.316 |
| Nguyên giá | 228 | | 11.952.871.236 | 11.952.871.236 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.166.265.484) | (1.097.633.920) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 33.178.688.497 | 43.919.010.304 |
| Nguyên giá | 231 | | 39.557.191.824 | 50.815.011.131 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (6.378.503.327) | (6.896.000.827) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 81.826.100.378 | 65.148.843.377 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 81.826.100.378 | 65.148.843.377 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 7(b) | 44.278.652.675 | 121.792.303.004 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | | - | 77.500.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 48.591.355.000 | 48.591.355.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (4.312.702.325) | (4.299.051.996) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.522.050.661 | 4.061.592.816 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 3.522.050.661 | 4.061.592.816 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.535.359.381.518 | 1.611.130.719.101 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|--------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 1.273.916.669.539 | 1.334.166.856.801 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.207.398.773.517 | 1.291.846.731.935 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 88.812.623.117 | 110.771.196.698 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 497.981.937.526 | 425.888.986.331 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 53.807.452.967 | 57.745.925.307 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 2.975.957.608 | 5.920.170.908 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 116.828.078.140 | 106.528.713.448 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 20 | 475.983.228 | 475.983.228 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 198.830.996.472 | 254.841.773.419 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 22(a) | 246.911.223.290 | 329.416.156.624 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 74.370.879 | 67.781.434 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 700.150.290 | 190.044.538 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 66.517.896.022 | 42.320.124.866 |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 17 | 47.103.443.956 | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 20 | 13.974.691.403 | 14.212.683.017 |
| Vay dài hạn | 338 | 22(b) | 520.000.000 | 23.163.858.800 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 141.717.943 | 157.100.329 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 4.778.042.720 | 4.786.482.720 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 261.442.711.979 | 276.963.862.300 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 261.442.711.979 | 276.963.862.300 |
| Vốn cổ phần | 411 | 24 | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 55.635.488.056 | 55.635.516.384 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | 24 | (4.413.716.756) | (4.413.389.754) |
| Quỹ đầu tư và phát triển | 418 | 26 | 82.367.595.065 | 81.607.331.393 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.667.255.027 | 1.667.255.027 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.096.299.536 | 17.600.593.556 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.044.858.538 | 1.500.000.000 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 51.440.998 | 16.100.593.556 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 5.089.791.051 | 4.866.555.694 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.535.359.381.518 | 1.611.130.719.101 |

Ngày 7 tháng 9 năm 2015

Người lập:

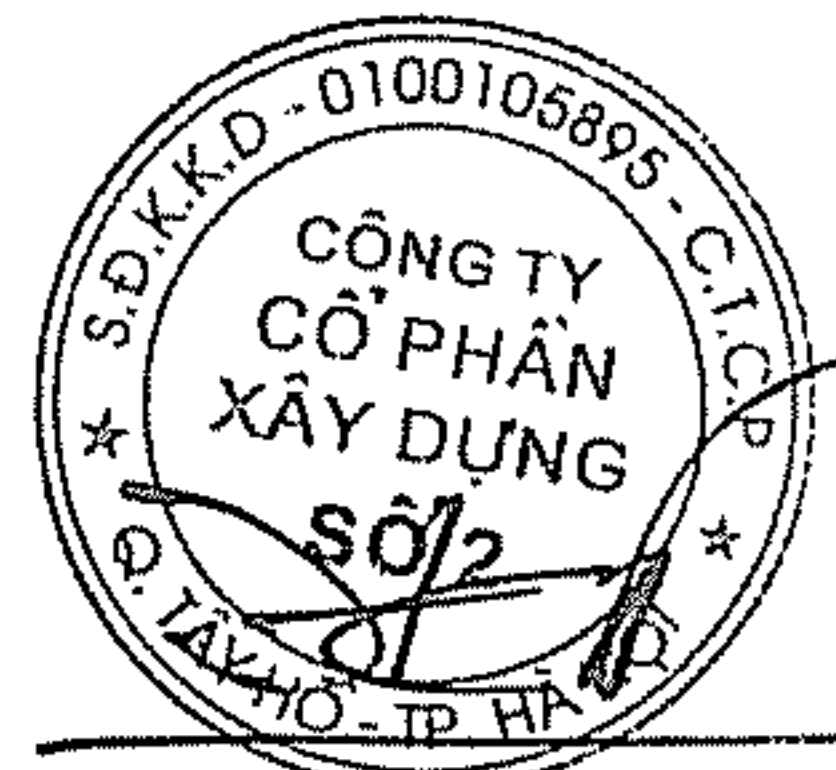


Nguyễn Thị Hưng Hoa
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Đỗ Quang Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|-------------|---------------------------------|------------------------|
| | | | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 27 | 126.330.211.397 | 228.477.249.318 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 28 | 104.681.444.959 | 183.255.423.386 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11) | 20 | | 21.648.766.438 | 45.221.825.932 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 2.478.011.432 | 312.599.416 |
| Chi phí tài chính | 22 | 29 | 8.588.796.868 | 3.168.973.478 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 8.575.146.539 | 4.001.549.424 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 15.348.809.151 | 22.425.676.092 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26) | 30 | | 189.171.851 | 19.939.775.778 |
| Thu nhập khác | 31 | | 119.600.000 | 1.630.482.805 |
| Chi phí khác | 32 | | 100.012.606 | 192.463.430 |
| Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 19.587.394 | 1.438.019.375 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 208.759.245 | 21.377.795.153 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 32 | 147.781.898 | 5.220.739.935 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 52 | 32 | (15.382.386) | (53.426.349) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 76.359.733 | 16.210.481.567 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|-------|-------------|---------------------------------|------------------|
| | | | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước) (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 76.359.733 | 16.210.481.567 |
| Phân bổ: | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 51.440.998 | 16.305.752.683 |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 24.918.735 | (95.271.116) |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 33 | 4 | 1.374 |

Ngày 7 tháng 9 năm 2015

Người lập:



Nguyễn Thị Hưng Hoa
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Đỗ Quang Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|----------------|---------------------------------|-----------------------|
| | | | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 208.759.245 | 21.377.795.153 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 4.048.501.090 | 5.086.318.612 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (716.962.898) | 4.038.498.974 |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.578.011.432) | 535.783.317 |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 8.575.146.539 | 4.001.549.424 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 9.537.432.544 | 35.039.945.480 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | 19.029.001.918 | 46.486.670.506 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | (82.733.690.742) | 2.067.437.462 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 31.139.207.019 | (4.822.439.786) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (261.672.618) | (646.275.537) |
| | | | (23.289.721.879) | 78.125.338.125 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (7.549.970.055) | (4.865.727.601) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | (2.286.218.506) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 221.000.000 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.070.999.502) | (780.329.329) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | | (31.689.691.436) | 70.193.062.689 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | | (39.727.273) | (312.090.909) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 22 | | 100.000.000 | 9.994.050.000 |
| Tiền thu hồi cho vay | 24 | | 740.000.000 | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | | 77.500.000.000 | 1.494.600 |
| Tiền thu lãi cho vay và cổ tức | 27 | | 2.478.011.432 | 311.952.829 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | | 80.778.284.159 | 9.995.406.520 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|-------------|---------------------------------|-------------------------|
| | | | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 151.146.166.921 | 78.455.136.864 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (256.294.959.055) | (156.822.950.530) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | | (5.963.087.360) | (11.864.504.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | | (111.111.879.494) | (90.232.317.666) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (62.023.286.771) | (10.043.848.457) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 73.117.466.147 | 33.668.730.323 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) | 70 | 6 | 11.094.179.376 | 23.624.881.866 |

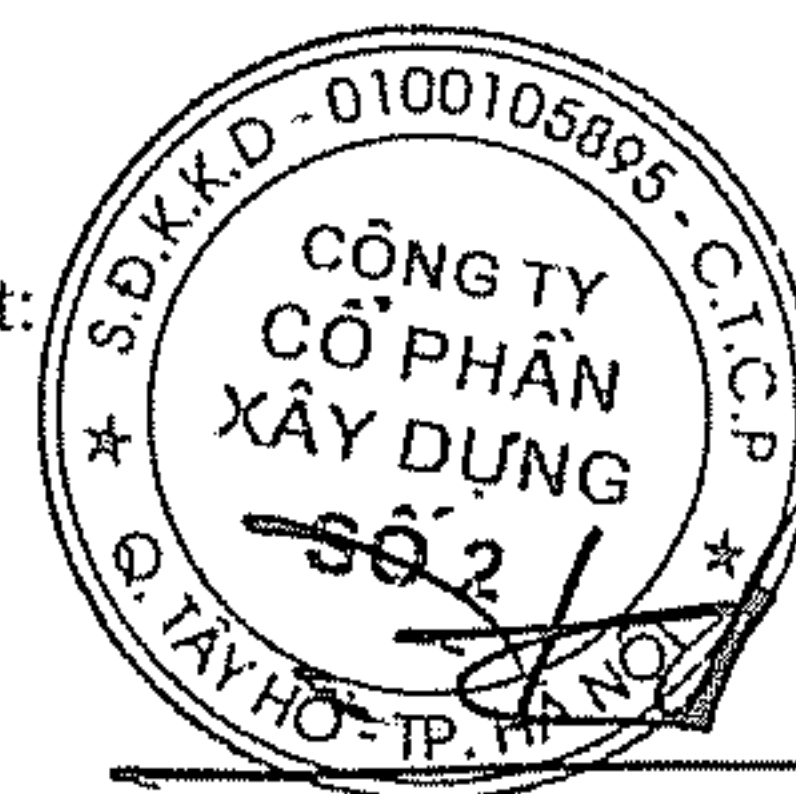
Ngày 7 tháng 9 năm 2015

Người lập:

Nguyễn Thị Hưng Hoa
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Đỗ Quang Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm Công ty và công ty con.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và công ty con là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, buru điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện đến 110 KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;
- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;
- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc, thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hòa, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, sỏi, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng, trang trí nội thất) (chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc, thiết bị tự động hóa, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng; và
- Dịch vụ quản lý bất động sản, tư vấn bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày báo cáo, Công ty có 1 công ty con (1/1/2015: 1 công ty con và 1 công ty liên kết), chi tiết như sau:

| | % lợi ích và quyền biểu quyết | |
|---|-------------------------------|----------|
| | 30/6/2015 | 1/1/2015 |
| Công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Phòng cháy chữa cháy Vinaconex 2 | 67,49% | 68,20% |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần BOT 38 | - | 31,00% |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty và công ty con có 1.598 nhân viên (1/1/2015: 1.925 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty và công ty con đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Cơ sở hợp nhất (Thuyết minh 4(a));
- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b)); và
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(r)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư trong nội bộ Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

(b) *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con thực hiện thanh toán.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của dự án bất động sản được tính theo phương pháp thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với dự án bất động sản, giá gốc bao gồm quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng và chi phí xây dựng. Giá gốc của các nhóm hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 7 – 12 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 3 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 6 năm |

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa. Thay đổi về chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(n) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) **Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ/năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ (Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam), công ty liên kết của Công ty và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận xây lắp;
- Bộ phận kinh doanh bất động sản; và
- Bộ phận khác.

| | Xây lắp | | Kinh doanh bất động sản | | Các hoạt động khác | | Tổng | |
|--------------------------------------|------------------|------------------|-------------------------|------------------|--------------------|------------------|------------------|------------------|
| | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND | | |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 113.320.141.152 | 104.771.477.207 | 9.504.624.064 | 115.296.093.953 | 3.505.446.181 | 8.409.678.158 | 126.330.211.397 | 228.477.249.318 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 21.584.254.743 | 11.953.982.310 | (780.780.147) | 32.329.631.764 | 845.291.842 | 938.211.858 | 21.648.766.438 | 45.221.825.932 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | (15.348.809.151) | (22.425.676.092) |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh | | | | | 6.299.957.287 | | 6.299.957.287 | 22.796.149.840 |
| Doanh thu tài chính | | | | | 2.478.011.432 | | 2.478.011.432 | 312.599.416 |
| Chi phí tài chính | | | | | (8.588.796.868) | | (8.588.796.868) | (3.168.973.478) |
| Lãi từ hoạt động khác | | | | | 19.587.394 | | 19.587.394 | 1.438.019.375 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (147.781.898) | | (147.781.898) | (5.220.739.935) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | 15.382.386 | | 15.382.386 | 53.426.349 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | | 76.359.733 | | 76.359.733 | 16.210.481.567 |

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|----------------------------|------------------|-----------------|
| Tiền mặt | 418.446.386 | 515.103.559 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.675.732.990 | 69.602.362.588 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 11.094.179.376 | 73.117.466.147 |
| | <hr/> | <hr/> |

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/6/2015 | | 1/1/2015 | |
|---|----------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | | | Đã phân loại lại | |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 740.000.000 | 740.000.000 |
| | | | <hr/> | |

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Địa chỉ | Số lượng | % sở hữu | % quyền biểu quyết | 30/6/2015 | | Giá trị hợp lý VND |
|---|---------|-----------|----------|--------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|
| | | | | | Giá gốc VND | Dự phòng VND | |
| Đầu tư góp vốn vào: | | | | | | | |
| ▪ Đơn vị khác | | | | | | | |
| • Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel | Hà Nội | 2.000.000 | 2,00% | 2,00% | 20.000.000.000 | - | (*) |
| • Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội | Hà Nội | 1.750.000 | 5,53% | 5,53% | 17.663.275.000 | - | (*) |
| • Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình | Hà Nội | 580.000 | 2,19% | 2,19% | 5.800.000.000 | (4.312.702.325) | (*) |
| • Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi | Hà Nội | 480.000 | 15,56% | 15,56% | 4.978.080.000 | - | (*) |
| • Đầu tư vào công trình Chợ Thành Công | Hà Nội | | | | 150.000.000 | - | (*) |
| | | | | | 48.591.355.000 | (4.312.702.325) | (*) |

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | | 1/1/2015 | | | |
|---|---------|-----------|----------|--------------------|--|
| | Địa chỉ | Số lượng | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư góp vốn vào: | | | | | |
| ▪ Công ty liên kết | | | | | |
| • Công ty Cổ phần BOT 38 (**) | Hà Nội | | 31% | 31% | 77.500.000.000 (*) |
| ▪ Đơn vị khác | | | | | |
| • Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel | Hà Nội | 2.000.000 | 2,00% | 2,00% | 20.000.000.000 (*) |
| • Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội | Hà Nội | 1.750.000 | 5,53% | 5,53% | 17.663.275.000 (*) |
| • Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình | Hà Nội | 580.000 | 2,19% | 2,19% | 5.800.000.000 (4.299.051.996) (*) |
| • Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi | Hà Nội | 480.000 | 15,56% | 15,56% | 4.978.080.000 (*) |
| • Đầu tư vào công trình chợ Thành Công | Hà Nội | | | | 150.000.000 (*) |
| | | | | | 48.591.355.000 (4.299.051.996) (*) |
| | | | | | 126.091.355.000 (4.299.051.996) (*) |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(**) Tại ngày 9 tháng 6 năm 2015, Công ty đã thanh lý toàn bộ phần vốn cổ phần của Công ty trong Công ty Cổ phần BOT 38. Giao dịch thanh lý này chi tiết như sau:

| | Giá trị ghi nhận tại thời điểm bán VND |
|--|---|
| Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết tại ngày thanh lý | 77.500.000.000 |
| Tiền thu được từ việc thanh lý | 77.500.000.000 |
| | <hr/> |
| | - |
| | <hr/> |

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Công ty mẹ và các Ban quản lý Dự án trực thuộc Công ty mẹ | | |
| Dự án An Khánh Splendora Zone 8 | 52.333.538.686 | 57.283.315.331 |
| Trụ sở Tổng cục Hải quan | 15.024.540.733 | 21.998.659.853 |
| Trụ sở Bộ Công An | 11.879.544.034 | 11.904.644.924 |
| Các dự án khác | 36.196.321.842 | 14.607.523.752 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 115.433.945.295 | 105.794.143.860 |
| | | |
| Ban quản lý Dự án Mỹ Đình | 23.667.232.000 | 36.692.232.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường | 13.878.581.212 | 21.074.219.210 |
| Viễn thông Quảng Ninh | 13.191.461.018 | 8.613.683.421 |
| Các khách hàng khác | 115.364.736.902 | 177.742.219.893 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 281.535.956.427 | 349.916.498.384 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Công ty mẹ và các Ban quản lý Dự án trực thuộc Công ty mẹ | 115.433.945.295 | 105.794.143.860 |
| | <hr/> | <hr/> |

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể yêu cầu thanh toán khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2015 | 1/1/2015 |
|-------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải thu các đội xây dựng (*) | 101.351.603.376 | 89.438.540.263 |
| Phải thu từ tạm ứng cá nhân | 5.021.425.339 | 3.836.580.690 |
| Phải thu khác | 10.994.197.719 | 6.115.161.710 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 117.367.226.434 | 99.390.282.663 |
| | <hr/> | <hr/> |

(*) Phải thu các đội xây dựng là các khoản ứng trước cho các Chủ nhiệm công trình của Công ty dựa trên hợp đồng giao khoán ký giữa Chủ nhiệm và Công ty, liên quan đến các công trình xây dựng do Công ty là nhà thầu thực hiện. Các khoản phải thu này sẽ được chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khi các chi phí phát sinh có đủ chứng từ hợp lệ và được Công ty phê duyệt.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | | 30/6/2015 | | |
|------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ quá hạn | | | | |
| Công ty mẹ | | | | |
| (dự án đường Láng - Hòa Lạc) | Trên 3 năm | 2.770.085.261 | 2.770.085.261 | - |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 34 | Trên 3 năm | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | - |
| Khác | Trên 3 năm | 266.952.828 | 266.952.828 | - |
| | | 10.037.038.089 | 10.037.038.089 | - |

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn 10.037.038.089

| | | 1/1/2015 | | |
|------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ quá hạn | | | | |
| Công ty mẹ | | | | |
| (dự án đường Láng - Hòa Lạc) | Trên 3 năm | 2.770.085.261 | 2.770.085.261 | - |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 34 | Trên 3 năm | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | - |
| Khác | Trên 3 năm | 997.566.055 | 997.566.055 | - |
| | | 10.767.651.316 | 10.767.651.316 | - |

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn 10.767.651.316

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

| | 30/6/2015 | 1/1/2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên vật liệu | 204.799.332 | 320.103.563 |
| Công cụ và dụng cụ | 254.042.910 | 181.452.455 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 836.327.413.293 | 756.521.500.400 |
| Thành phẩm | 914.234.875 | 914.234.875 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 837.700.490.410 | 757.937.291.293 |
| | <hr/> | <hr/> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, hàng tồn kho bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay cho Dự án Kim Văn - Kim Lũ có giá trị ghi sổ là 319.431 triệu VND (1/1/2015: 312.891 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22(b)).

(*) Chi tiết các dự án đầu tư kinh doanh bất động sản và xây dựng dở dang như sau:

| | 30/6/2015 | 1/1/2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án Kim Văn - Kim Lũ | 319.431.100.646 | 312.891.366.840 |
| Công trình tòa nhà D36 Kim Văn - Kim Lũ | 137.694.600.123 | 123.740.911.321 |
| Công trình tòa nhà C36 Kim Văn - Kim Lũ | 122.360.245.516 | 69.288.676.872 |
| Dự án Quang Minh | 44.589.156.127 | 39.438.870.763 |
| Dự án mỏ đá Xuân Hòa | 38.523.274.099 | 38.107.676.271 |
| Dự án đường sắt đô thị Hà Nội | 33.747.664.436 | 33.111.788.623 |
| Toà nhà hỗn hợp MD Complex Tower | 23.350.625.684 | 22.325.512.211 |
| Công trình Đường Láng Hoà Lạc | 11.900.074.188 | 11.900.074.188 |
| Công trình ký túc xá Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh | 12.126.459.210 | 11.559.885.474 |
| Công trình tòa nhà 130 Nguyễn Đức Cảnh | 10.903.966.800 | 10.959.014.997 |
| Công trình thủy điện Ngòi Hút | 5.350.039.435 | 5.350.039.435 |
| Công trình Hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long II | 3.640.372.674 | 3.831.483.292 |
| Các công trình khác | 72.709.834.355 | 74.016.200.113 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 836.327.413.293 | 756.521.500.400 |
| | <hr/> | <hr/> |

Trong kỳ, chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 3.421 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 11.760 triệu VND). Trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có 95.542 triệu VND (1/1/2015: 92.121 triệu VND) chi phí lãi vay lũy kế vốn hóa cho dự án Kim Văn - Kim Lũ.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Dụng cụ văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|---|--|--------------------------------------|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 22.721.379.040 | 56.560.302.091 | 1.125.528.133 | 8.315.766.374 | 88.722.975.638 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 39.727.273 | - | 39.727.273 |
| Số dư cuối kỳ | 22.721.379.040 | 56.560.302.091 | 1.165.255.406 | 8.315.766.374 | 88.762.702.911 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7.003.907.868 | 38.664.618.505 | 978.526.701 | 6.991.612.228 | 53.638.665.302 |
| Khấu hao trong kỳ | 523.162.048 | 2.460.130.400 | 49.869.994 | 491.789.488 | 3.524.951.930 |
| Phân loại lại | 56.538.644 | (56.538.644) | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 7.583.608.560 | 41.068.210.261 | 1.028.396.695 | 7.483.401.716 | 57.163.617.232 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 15.717.471.172 | 17.895.683.586 | 147.001.432 | 1.324.154.146 | 35.084.310.336 |
| Số dư cuối kỳ | 15.137.770.480 | 15.492.091.830 | 136.858.711 | 832.364.658 | 31.599.085.679 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 22.069 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 20.295 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 4.371 triệu VND (1/1/2015: 21.491 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22(b)).

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Tài sản cố định vô hình khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 11.898.283.636 | 54.587.600 | 11.952.871.236 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.043.046.320 | 54.587.600 | 1.097.633.920 |
| Khấu hao trong kỳ | 68.631.564 | - | 68.631.564 |
| Số dư cuối kỳ | 1.111.677.884 | 54.587.600 | 1.166.265.484 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 10.855.237.316 | - | 10.855.237.316 |
| Số dư cuối kỳ | 10.786.605.752 | - | 10.786.605.752 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 55 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 55 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 10.787 triệu VND (1/1/2015: 10.855 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22(a)).

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Nhà cửa VND |
|-------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu kỳ | 50.815.011.131 |
| Thanh lý | (11.257.819.307) |
| | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 39.557.191.824 |
| | <hr/> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu kỳ | 6.896.000.827 |
| Khấu hao trong kỳ | 454.917.596 |
| Thanh lý | (972.415.096) |
| | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 6.378.503.327 |
| | <hr/> |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu kỳ | 43.919.010.304 |
| Số dư cuối kỳ | 33.178.688.497 |
| | <hr/> <hr/> |

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty là Tòa nhà tại 52 Lạc Long Quân, Hà Nội. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, bất động sản đầu tư cho thuê với giá trị ghi sổ là 28.253 triệu VND (1/1/2015: 28.650 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22(a)).

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND | Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND |
|-------------------------------|--|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 65.148.843.377 | - |
| Phân loại lại từ hàng tồn kho | 16.677.257.001 | 65.148.843.377 |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>81.826.100.378</u> | <u>65.148.843.377</u> |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn là phần diện tích dùng cho mục đích quản lý và cho thuê trong tương lai tại Tòa nhà C và Tòa nhà D thuộc Dự án Kim Văn - Kim Lũ do Công ty làm chủ đầu tư.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | 30/6/2015 | | 1/1/2015 | |
|---|------------------------|--|------------------------|--|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty TNHH Việt Đức | 9.708.327.499 | 9.708.327.499 | 7.228.538.499 | 7.228.538.499 |
| Công ty Cổ phần Nền móng và Xây dựng | 5.373.789.366 | 5.373.789.366 | 5.373.789.366 | 5.373.789.366 |
| Công ty Cổ phần thép và Thương mại Hà Nội | 3.697.593.427 | 3.697.593.427 | 4.345.888.387 | 4.345.888.387 |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thu Ngân | 3.150.532.600 | 3.150.532.600 | 2.225.000.000 | 2.225.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 66.882.380.225 | 66.882.380.225 | 91.597.980.446 | 91.597.980.446 |
| | <u>88.812.623.117</u> | <u>88.812.623.117</u> | <u>110.771.196.698</u> | <u>110.771.196.698</u> |

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan

| | 30/6/2015 | | 1/1/2015 | |
|-----------------------|----------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Các công ty liên quan | 459.858.750 | 459.858.750 | 459.858.750 | 459.858.750 |

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

17. Người mua trả tiền trước

(a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo các dự án lớn:

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Công trình tòa nhà D36 Kim Văn - Kim Lũ | 277.789.094.919 | 262.774.711.646 |
| Công trình tòa nhà C36 Kim Văn - Kim Lũ | 47.103.443.956 | - |
| Dự án Kim Văn – Biệt thự TT2 | 162.146.601.019 | 110.055.944.230 |
| Dự án Quang Minh | 30.961.008.772 | 32.073.269.587 |
| Các dự án khác | 27.085.232.816 | 20.985.060.868 |
| | <u>545.085.381.482</u> | <u>425.888.986.331</u> |

(b) Người mua trả tiền trước chi tiết theo kỳ hạn

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|----------|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 497.981.937.526 | 425.888.986.331 |
| Dài hạn | 47.103.443.956 | - |
| | <u>545.085.381.482</u> | <u>425.888.986.331</u> |

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2015 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | 30/6/2015 VND |
|--|-----------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 35.609.862.921 | 4.905.839.455 | (9.781.394.524) | 30.734.307.852 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty | 16.995.909.724 | 147.781.898 | - | 17.143.691.622 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp án định từ các khoản khách hàng ứng trước | 3.023.017.203 | 889.706.421 | - | 3.912.723.624 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.789.778.732 | - | (100.405.590) | 1.689.373.142 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 327.356.727 | - | - | 327.356.727 |
| | 57.745.925.307 | 5.943.327.774 | (9.881.800.114) | 53.807.452.967 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các khoản nợ thuế thu nhập doanh nghiệp chưa nộp Ngân sách Nhà nước tồn đọng từ các năm 2012 và 2013. Ngày 10 tháng 8 năm 2015, Công ty đã có Công văn số 101/2015/CV-TC (“Công văn 101”) gửi Cục Thuế Thành phố Hà Nội giải trình các nguyên nhân dẫn đến việc chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế với Nhà nước là do các khoản phải thu khách hàng chưa được thanh toán liên quan đến các công trình có nguồn vốn Ngân sách Nhà nước và các nhà đầu tư thứ phát đồng thời Công ty cam kết sẽ nộp dần tiền nợ thuế vào Ngân sách Nhà nước hàng tháng kể từ tháng 8 năm 2015. Ngày 18 tháng 8 năm 2015, Cục thuế Thành phố Hà Nội đã trả lời Công văn 101 của Công ty bằng Công văn số 54245/CT-QLN (“Công văn 54245”), trong đó hướng dẫn Công ty đối chiếu với các quy định hiện hành để xác định xem liệu Công ty có thuộc trường hợp đủ điều kiện được nộp dần tiền nợ thuế và không tính tiền chậm nộp tiền nợ thuế hay không, từ đó lập đầy đủ các hồ sơ thủ tục theo các quy định hiện hành và gửi về Cục thuế Thành phố Hà Nội để được xem xét, giải quyết. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đang tiến hành lập hồ sơ theo hướng dẫn của Công văn 54245 nêu trên. Do việc việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, việc xác định Công ty có thuộc trường hợp không tính tiền chậm nộp tiền nợ thuế hay không và số tiền phạt chậm nộp tiền nợ thuế của Công ty, nếu có, phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Do đó, Công ty chưa xác định được chính xác số tiền chậm nộp tiền nợ thuế phải trả, nếu có, để phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trích trước giá vốn cho bất động sản | 65.346.818.726 | 58.230.647.530 |
| Lãi vay ngân hàng | 51.428.747.642 | 46.982.209.993 |
| Các khoản trích trước khác | 52.511.772 | 1.315.855.925 |
| | 116.828.078.140 | 106.528.713.448 |

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Doanh thu chưa thực hiện

| | 30/6/2015 | 1/1/2015 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu nhận trước từ cho thuê căn hộ, văn phòng | 14.450.674.631 | 14.688.666.245 |
| Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng | (475.983.228) | (475.983.228) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng | 13.974.691.403 | 14.212.683.017 |
| | <hr/> | <hr/> |

21. Phải trả ngắn hạn khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/6/2015 | 1/1/2015 |
|-----------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 140.849.145 | 20.453.145 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.502.207.524 | 123.232.749 |
| Phải trả các đội xây dựng | 141.386.010.399 | 208.975.847.188 |
| Xí nghiệp Xây dựng tư nhân số 1 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông | 8.273.996.940 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.527.932.464 | 5.722.240.337 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 198.830.996.472 | 254.841.773.419 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Phải trả khác cho các công ty liên quan

| | 30/6/2015 | 1/1/2015 |
|-------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải trả cho công ty mẹ | 7.377.736.800 | - |
| | <hr/> | <hr/> |

Khoản phải trả công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

| | 1/1/2015 | | Biến động trong kỳ | | 30/6/2015 | |
|-------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 240.610.321.218 | 240.610.321.218 | 131.574.155.325 | (212.030.424.231) | 160.154.052.312 | 160.154.052.312 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 88.805.835.406 | 88.805.835.406 | - | (2.048.664.428) | 86.757.170.978 | 86.757.170.978 |
| | 329.416.156.624 | 329.416.156.624 | 131.574.155.325 | (214.079.088.659) | 246.911.223.290 | 246.911.223.290 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|---|-----------|--------------|------------------|-----------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1 | VND | 7,3% - 10% | 146.219.314.721 | 160.265.336.695 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | VND | 7,1% - 7,8% | 10.140.159.875 | 4.685.455.538 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | VND | 8% | - | 885.048.985 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Bắc Ninh | VND | 8,1% | - | 73.500.000.000 |
| Khoản vay từ các cá nhân | VND | 4,5% - 8% | 3.794.577.716 | 1.274.480.000 |
| | | | 160.154.052.312 | 240.610.321.218 |

Khoản vay từ các ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản và quyền đòi nợ từ các công trình do các ngân hàng tham gia tài trợ và quyền sử dụng đất và tòa nhà tại số 52 Lạc Long Quân có giá trị còn lại lần lượt là 10.787 triệu VND và 28.253 triệu VND (1/1/2015: 10.855 triệu VND và 28.650 triệu VND) (Thuyết minh 13 và Thuyết minh 14).

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|--|------------------|---------------------|--------------------|----------------------|---------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (i) | VND | Thả nổi | 2016 | 856.000.000 | 5.548.523.228 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (ii) | VND | Thả nổi | 2016 | 81.923.858.800 | 101.923.858.800 |
| Khoản vay cá nhân (iii) | VND | 4% - 13% | | 4.497.312.178 | 4.497.312.178 |
| | | | | 87.277.170.978 | 111.969.694.206 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | (86.757.170.978) | (88.805.835.406) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | 520.000.000 | 23.163.858.800 |

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị ghi sổ là 4.371 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 21.491 triệu VND) (Thuyết minh 12).
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“SHB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel, trong đó SHB là ngân hàng đầu mối, tỷ lệ cam kết cấp khoản vay từ SHB và Vinaconex - Viettel lần lượt là 87,5% và 12,5%. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay cho dự án Kim Văn – Kim Lũ có giá trị ghi sổ là 319.431 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 312.891 triệu VND) (Thuyết minh 11). Theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/PLHD-TDH/SHB.BĐ ký giữa Công ty và SHB, khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 23 tháng 3 năm 2012 đến ngày 23 tháng 3 năm 2016. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3%/năm, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi vay thanh toán vào ngày tất toán khoản vay (ngày trả nợ cuối cùng).
- (iii) Các khoản vay từ các cá nhân bao gồm:
- Các khoản vay từ các cá nhân được Công ty tạo điều kiện đi lao động nước ngoài với lãi suất 4%/năm. Các khoản vay này sẽ được hoàn trả khi cá nhân về nước; và
 - Các khoản vay từ các hợp đồng vay cá nhân để đảm bảo quyền mua căn hộ tòa nhà D36, thuộc Dự án Khu đô thị mới Kim Văn - Kim Lũ với lãi suất 13%/năm. Khoản vay này được khấu trừ từng lần tương ứng với từng đợt thanh toán của hợp đồng mua căn hộ. Thời hạn vay từ ngày ký hợp đồng vay đến khi Dự án hoàn thành xong phần xây thô.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Quỹ khác VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|------------------------|--------------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2014 | 120.000.000.000 | 55.635.516.384 | (4.413.728.003) | 70.365.419.165 | 10.012.743.783 | 1.711.255.027 | 15.272.458.810 | 4.847.208.856 | 273.431.874.022 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 16.305.752.683 | (95.271.116) | 16.210.481.567 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | - | 644.346.635 | 584.821.810 | - | (2.398.812.064) | - | (1.169.643.619) |
| Có tức (Thuyết minh 25) | - | - | - | - | - | - | (11.864.504.000) | - | (11.864.504.000) |
| Giảm khác | - | - | (329.329) | - | - | - | - | - | (329.329) |
| Số dư tại ngày 30/6/2014 | 120.000.000.000 | 55.635.516.384 | (4.413.057.332) | 71.009.765.800 | 10.597.565.593 | 1.711.255.027 | 17.314.895.429 | 4.751.937.740 | 276.607.878.641 |
| Số dư tại ngày 1/1/2015 - đã báo cáo trước đây | 120.000.000.000 | 55.635.516.384 | (4.413.389.754) | 71.009.765.800 | 10.597.565.593 | 1.667.255.027 | 17.600.593.556 | 4.866.555.694 | 276.963.862.300 |
| Phân loại lại (Thuyết minh 35) | - | - | - | 10.597.565.593 | (10.597.565.593) | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 1/1/2015 - đã phân loại lại | 120.000.000.000 | 55.635.516.384 | (4.413.389.754) | 81.607.331.393 | - | 1.667.255.027 | 17.600.593.556 | 4.866.555.694 | 276.963.862.300 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 51.440.998 | 24.918.735 | 76.359.733 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | - | 764.944.562 | - | - | (2.324.722.814) | - | (1.559.778.252) |
| Có tức (Thuyết minh 25) | - | - | - | - | - | - | (14.237.404.800) | - | (14.237.404.800) |
| Tăng/(giảm) khác | - | (28.328) | (327.002) | (4.680.890) | - | - | 6.392.596 | 198.316.622 | 199.672.998 |
| Số dư tại ngày 30/6/2015 | 120.000.000.000 | 55.635.488.056 | (4.413.716.756) | 82.367.595.065 | - | 1.667.255.027 | 1.096.299.536 | 5.089.791.051 | 261.442.711.979 |

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2015 | | 1/1/2015 | |
|--|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 12.000.000 | 120.000.000.000 | 12.000.000 | 120.000.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông | 12.000.000 | 120.000.000.000 | 12.000.000 | 120.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông | 135.496 | 4.413.716.756 | 135.496 | 4.413.389.754 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông | 11.864.504 | 115.586.283.244 | 11.864.504 | 115.586.610.246 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 20 tháng 3 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 14.237 triệu VND (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 11.865 triệu VND).

26. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|---------------------------------|------------------|
| | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Doanh thu hoạt động xây lắp | 113.320.141.152 | 104.771.477.207 |
| ▪ Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản | 9.504.624.064 | 115.296.093.953 |
| ▪ Khác | 3.505.446.181 | 8.409.678.158 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 126.330.211.397 | 228.477.249.318 |
| | <hr/> | <hr/> |

28. Giá vốn hàng bán

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|---------------------------------|------------------|
| | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
| ▪ Hoạt động xây lắp | 91.735.886.409 | 92.817.494.897 |
| ▪ Hoạt động kinh doanh bất động sản | 10.285.404.211 | 82.966.462.189 |
| ▪ Khác | 2.660.154.339 | 7.471.466.300 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 104.681.444.959 | 183.255.423.386 |
| | <hr/> | <hr/> |

29. Chi phí tài chính

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|------------------|
| | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
| Chi phí lãi vay | 8.575.146.539 | 4.001.549.424 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 13.650.329 | (832.575.946) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 8.588.796.868 | 3.168.973.478 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|---------------------------------|----------------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 9.608.283.931 | 10.012.269.618 |
| Chi phí khấu hao | 2.159.074.440 | 2.872.939.733 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 205.011.318 | 413.916.214 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 4.107.052.689 | 4.255.475.607 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | 4.871.074.920 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (730.613.227) | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 15.348.809.151 | 22.425.676.092 |

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|----------------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 31.229.209.198 | 83.395.571.676 |
| Chi phí nhân công | 58.935.562.757 | 87.510.195.417 |
| Chi phí khấu hao | 4.048.501.090 | 5.086.318.612 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.303.810.249 | 17.219.536.549 |
| Chi phí khác | 15.391.223.735 | 10.738.704.539 |

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|---------------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 147.781.898 | 5.220.739.935 |
| Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (15.382.386) | (53.426.349) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 132.399.512 | 5.167.313.586 |

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế****Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015**

| | Hoạt động xây lắp và hoạt động khác VND | Hoạt động kinh doanh bất động sản VND | Tổng cộng VND |
|---|--|--|----------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 2.312.324.078 | (2.103.564.833) | 208.759.245 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 508.711.297 | (462.784.263) | 45.927.034 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 120.617.374 | - | 120.617.374 |
| Lỗ tính thuế được sử dụng | (34.234.930) | - | (34.234.930) |
| Chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận | 15.472.420 | - | 15.472.420 |
| Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (15.382.386) | - | (15.382.386) |
| | 595.183.775 | (462.784.263) | 132.399.512 |

Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014

| | Hoạt động xây lắp và hoạt động khác VND | Hoạt động kinh doanh bất động sản VND | Tổng cộng VND |
|---|--|--|----------------------|
| (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | (2.275.802.344) | 23.653.597.497 | 21.377.795.153 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | (500.676.516) | 5.203.791.449 | 4.703.114.933 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 166.509.969 | 16.948.486 | 183.458.455 |
| Chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận | 48.481.158 | - | 48.481.158 |
| Lỗ tính thuế không được ghi nhận | 285.685.389 | - | 285.685.389 |
| Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (53.426.349) | - | (53.426.349) |
| | (53.426.349) | 5.220.739.935 | 5.167.313.586 |

(c) Thuế suất áp dụng

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty và công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 22%). Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi là 51.440.998 VND (30/6/2014: 16.305.752.683 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 11.864.504 cổ phiếu (30/6/2014: 11.864.504 cổ phiếu), chi tiết như sau:

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|---------------------------------|----------------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND) (*) | 51.440.998 | 16.305.752.683 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 11.864.504 | 11.864.504 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 4 | 1.374 |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2015. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|--|-------------------|------------------|
| | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
| Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 8.247.162.231 | 35.663.098.638 |
| Trả cổ tức | - | 6.148.114.000 |
| Mua tài sản, nguyên vật liệu và chi phí khác | - | 452.845.987 |
| Cổ tức phải trả | 7.377.736.800 | - |
| Thành viên Ban Tổng Giám đốc | | |
| Tiền lương và thưởng | 1.405.078.936 | 1.595.017.185 |

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty và công ty con áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | 1/1/2015 (phân loại lại) VND | 1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND |
|-----------------------------------|------------------------------------|--|
| Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 740.000.000 | - |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn | - | 740.000.000 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7.000.000.000 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 99.390.282.663 | 102.363.498.403 |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | 4.026.784.260 |
| Hàng tồn kho | 757.937.291.293 | 823.086.134.670 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 65.148.843.377 | - |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 475.983.228 | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 14.212.683.017 | 14.688.666.245 |
| Quỹ dự phòng tài chính | - | 10.597.565.593 |
| Quỹ đầu tư và phát triển | 81.607.331.393 | 71.009.765.800 |

Ngày 7 tháng 9 năm 2015

Người lập:



Nguyễn Thị Hưng Hoa
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Đỗ Quang Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám đốc